

Số: 150 /BCKK-THCH

Cộng Hòa, ngày 16 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO CÔNG KHAI
THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ GIÁO DỤC THỰC TẾ
NĂM HỌC 2024-2025**

1. Đội ngũ cán bộ giáo viên:

- Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 47 đ/c. Nữ: 44 đ/c. Biên chế 40 đ/c, hợp đồng: 07 đ/c; CBQL: 3 đ/c; KT- VT: 1 đ/c; TV+ TB: 1 đ/c; y tế trường học: 01đ/c. Giáo viên văn hóa: 32 đ/c; Giáo viên chuyên: 9 đ/c.
- Trình độ đào tạo: Thạc sỹ: 03/47 đ/c (6.4%); ĐH: 43/47 đ/c (91.5%); TCYT: 01/47đ/c(2.1 %).

2. Học sinh

2.1. Số trẻ tuyển sinh đầu năm: 197 em.

2.2. Số học sinh trong năm học: Tổng số học sinh: 968 em/30 lớp. Cụ thể:

STT	Khối	Số lớp	Tổng số HS	Nữ	Số HS KTHN	Tỉ lệ HS/lớp	Tỉ lệ HS học 2 buổi/ngày
1	1	6	197	89		32.8	100%
2	2	6	174	92		29	100%
3	3	5	171	74		34.2	100%
4	4	7	223	105	1(4A)	31.8	100%
5	5	6	203	88	2(5B;5C)	33.8	100%
Tổng	5	30	968	448	2	32,3	100%

2.3. Kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

Nhà trường chỉ đạo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (Chương trình giáo dục phổ thông 2018)

Chất lượng giáo dục cuối năm: Tổng số học sinh 930 em;

+ Xếp loại Hoàn thành Xuất sắc: 504 em = 52.1%

+ Xếp loại Hoàn thành Tốt: 230 em = 23,8%

+ Xếp loại Hoàn thành: 233 em = 24%

+ Chưa hoàn thành(cần rèn luyện trong hè): 1 em = 0,1%

(Có biểu mẫu kèm theo)

+ Hoàn thành chương trình lớp học; 764/765 đạt 99,8%

+ Hoàn thành CT Tiểu học : 202/203 đạt 100%

Khen thưởng theo TT 27/2020/TT- BGDDT.

+ Danh hiệu Học sinh Xuất sắc: 504 em = 52%

+ Danh hiệu Học sinh Tiêu biểu: 108 em = 11,2%

Tổng số học sinh được khen thưởng: 612/968 em = 63,2%.

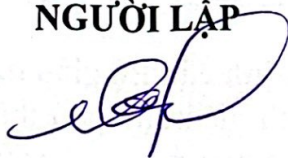
(Có biểu mẫu kèm theo)

2.4. Kết quả tham gia các cuộc thi, giao lưu các cấp:

- Hội Thi GVG: trường có 04 GV tham gia (Cô Minh Anh, cô Hân, Vũ Hiền, thầy Bảo), cả 4 GV đều đạt GVG Huyện;
- Hội thi của HS:
- Giao lưu "Olympic Tiếng Anh trên Internet cấp Quốc Gia": Trường có 01 HS đạt Huy chương Bạc; 01 HS đạt giải cấp Tỉnh
- Tham gia thi Cờ vua cấp Huyện đạt KQ cao: Có 10 em tham gia thi Cờ vua cấp Huyện: 2 giải Nhất, 3 giải Nhì, 1 giải KK; Đồng đội xếp Ba (3/19 trường);
- + Thi Cờ vua cấp Tỉnh: 05 em chọn thi cấp Tỉnh : 01 em đạt giải Nhì; 4 em đạt giải KK
- HSG lớp 5 tham gia thi Trạng nguyên nhờ tuổi cấp Huyện: có 8 em tham gia thi: 6 em đạt giải KK)
- Giao lưu "Olympic Tiếng Anh trên Internet": Trường có 01 HS đạt giải Bạc QG, 01 em đạt giải Đồng.
- Thi Trạng nguyên Tiếng việt: Cấp Tỉnh: 39 em đạt giải Nhất, 16 em đạt giải Nhì.
- Thi Vioedu, có 14 em đạt giải cấp Tỉnh: Giải Vàng 4 em; Bạc: 04 em; Đồng: 02 em; KK : 04 em
- Khảo sát chất lượng HS lớp 5(2 đợt) : Xếp Nhất, Nhì Huyện
- Bóng đá Mini: Xếp thứ 7/19 trường; 1 em đạt giải Nhất Tỉnh
- PCGD XMC xếp thứ 2/19

Vậy trường Tiểu học Cộng Hòa lập Báo cáo công khai thông tin về kết quả giáo dục thực tế năm học 2024-2025 và thực hiện công khai trên Website trường.

NGƯỜI LẬP



Lưu Thị Lý



Đinh Thị Hòa

BIỂU MẪU
Chất lượng giáo dục của nhà trường
Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1 (CT 2018)	Lớp 2 (CT 2018)	Lớp 3 (CT 2018)	Lớp 4 (CT 2018)	Lớp 5 (CT 2018)
I	Tuyển sinh	6	6	5	7	6
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 208	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018	Chương trình GDPT 2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nhà trường phối hợp tốt với phụ huynh trong hoạt động giáo dục và giảng dạy học sinh	Nhà trường phối hợp tốt với phụ huynh trong hoạt động giáo dục và giảng dạy học sinh	Nhà trường phối hợp tốt với phụ huynh trong hoạt động giáo dục và giảng dạy học sinh	Nhà trường phối hợp tốt với phụ huynh trong hoạt động giáo dục và giảng dạy học sinh	Nhà trường phối hợp tốt với phụ huynh trong hoạt động giáo dục và giảng dạy học sinh
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Nhà trường tổ chức ôn tập, rèn nề nếp trước khi tổ chức thực hiện chương trình năm học mới. Bồi dưỡng HS năng khiếu thông qua hoạt động các CLB, phụ đạo HS có khả năng tiếp thu chậm. Tổ chức các hoạt động ngoại khoá, rèn kỹ năng sống cho HS.	Nhà trường tổ chức ôn tập, rèn nề nếp trước khi tổ chức thực hiện chương trình năm học mới. Bồi dưỡng HS năng khiếu thông qua hoạt động các CLB, phụ đạo HS có khả năng tiếp thu chậm. Tổ chức các hoạt động ngoại khoá, rèn kỹ năng sống cho HS.	Nhà trường tổ chức ôn tập, rèn nề nếp trước khi tổ chức thực hiện chương trình năm học mới. Bồi dưỡng HS năng khiếu thông qua hoạt động các CLB, phụ đạo HS có khả năng tiếp thu chậm. Tổ chức các hoạt động ngoại khoá, rèn kỹ năng sống cho HS.	Nhà trường tổ chức ôn tập, rèn nề nếp trước khi tổ chức thực hiện chương trình năm học mới. Bồi dưỡng HS năng khiếu thông qua hoạt động các CLB, phụ đạo HS có khả năng tiếp thu chậm. Tổ chức các hoạt động ngoại khoá, rèn kỹ năng sống cho HS.	Nhà trường tổ chức ôn tập, rèn nề nếp trước khi tổ chức thực hiện chương trình năm học mới. Bồi dưỡng HS năng khiếu thông qua hoạt động các CLB, phụ đạo HS có khả năng tiếp thu chậm. Tổ chức các hoạt động ngoại khoá, rèn kỹ năng sống cho HS.

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạt từ mức Đạt trở lên	Đạt từ mức Đạt trở lên	Đạt từ mức Đạt trở lên	Đạt từ mức Đạt trở lên	Đạt từ mức Đạt trở lên
VI	Khả năng học tập của học sinh	Hoàn thành chương trình lớp học 99.8%.				Hoàn thành chương trình bậc tiểu học 100%

Cộng Hòa, ngày 16 tháng 6 năm 2025

Hiệu trưởng

(Ký tên và đóng dấu)



Đinh Thị Hòa

BIỂU MẪU
Công khai thông tin cơ sở vật chất cuối năm
Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng/số lớp	30/30	1 phòng/1 lớp
II	Loại phòng học	30	
1	Phòng học kiên cố	30	1 phòng/1 lớp
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	8411	8,7 m2/1HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3700	3,82 m2/1HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1620	1,67 m2/1HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	154	0,16 m2/1HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	800	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	108	
5	Diện tích phòng học ngoại ngữ (m ²)	54	
6	Diện tích phòng học tin học &CN (m ²)	108	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	18	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	18	
9	Diện tích phòng truyền thống và sinh hoạt Đội (m ²)	36	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	12		
1.1	Khối lớp 1	6		
1.2	Khối lớp 2	6		
1.3	Khối lớp 3			
1.4	Khối lớp 4			
1.5	Khối lớp 5			
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện còn thiếu theo quy định	18		
2.1	Khối lớp 1			
2.2	Khối lớp 2			
2.3	Khối lớp 3	5		
2.4	Khối lớp 4	7		
2.5	Khối lớp 5	6		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	21		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			
1	Tivi	33		
2	Cát xét	0		
3	Đầu Video/đầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1		
5	Bảng thông minh	1		
6	...			
	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	100		
XI	Nhà ăn			
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	864	670	1,29 m2/1HS
XIII	Khu nội trú	Không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0,7m2/học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 về ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y Tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối Internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Cộng Hòa, ngày 16 tháng 6 năm 2025

Hiệu trưởng

(Ký tên và đóng dấu)



Đinh Thị Hòa

UBND HUYỆN NAM SÁCH
TRƯỜNG TH CỘNG HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU MẪU

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2024-2025

Chức danh	SL	Nữ	Trình độ CM				Chính trị		Đoàn TN CS	Tin học				Ngoại ngữ				Ghi chú
			Th.S	ĐH	CD	TH	Đảng	TC LL CT		A (CB)	B (NC)	ƯD CN TT	TC CD ĐH	A	B/A2	B1/B2	C1/C2	
1. CBQL	3	3	2	1	0	0	3	3	0	3	0	3	0	0	1	2	0	
- Hiệu trưởng	1	1	1				1	1		1		1			0	1		
- P. Hiệu trưởng	2	2	1	1	0	0	2	2		2		2			1	1		
2. GIÁO VIÊN	41	38	1	40	0	0	28	0	4	0	38	0	2	0	35	2	1	
- Chủ nhiệm lớp	32	32		32			24				32				32			
- Dạy Âm nhạc	1	1		1							1				1			
- Dạy Mỹ thuật	1	1		1					1									
- Dạy Thể dục	2		1	1			1		1		2							
- Dạy Tin học	2	1		2			2		1				2		2			
- Dạy Tiếng Anh	3	3		3			1		1		3					2	1	
- Tổng phụ trách																		
- GVCTPC																		

3. NV	10	9	0	2	0	1	2	0	1	0	0	0	0	0	0	0	
- Kế toán	1	1		1					1								
- Văn thư																	
- TV-TB	1	1		1			1										
- Y tế	1	1				1	1										
- Bảo vệ	1																
- Phục vụ	6	6															
T. CỘNG (1)+(2)+(3)	54	50	3	43	0	1	33	3	5	3	38	3	2	0	36	4	1

Cộng Hòa, ngày 16 tháng 6 năm 2025

Hiệu trưởng
(Ký tên và đóng dấu)

Đinh Thị Hòa

BIỂU MẪU
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2024-2025

1. Chất lượng giáo dục

1. Chất lượng giáo dục

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4					Lớp 5																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
I. Kết quả học tập																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									

[illegible]

Giải quyết vấn đề và sáng	968	968	197	89	3	2			174	92					171	74					223	105					1	203	88				2
Tốt		894	184	85	2	2			160	87					157	70					208	102						185	86				
Đạt		74	13	4	1				14	5					14	4					15	3					1	18	2				2
Cần cố gắng																																	
Năng lực đặc thù																																	
Ngôn ngữ	968	968	197	89	3	2			174	92					171	74					223	105					1	203	88				2
Tốt		894	184	85	2	2			160	87					157	70					208	102						185	86				
Đạt		74	13	4	1				14	5					14	4					15	3					1	18	2				2
Cần cố gắng																																	
Tính toán	968	968	197	89	3	2			174	92					171	74					223	105					1	203	88				2
Tốt		894	184	85	2	2			160	87					157	70					208	102						185	86				
Đạt		74	13	4	1				14	5					14	4					15	3					1	18	2				2
Cần cố gắng																																	
Tin học	597	597													171	74					223	105					1	203	88				2
Tốt		550													157	70					208	102						185	86				
Đạt		47													14	4					15	3					1	18	2				2
Cần cố gắng																																	
Công nghệ	597	597													171	74					223	105					1	203	88				2
Tốt		550													157	70					208	102						185	86				
Đạt		47													14	4					15	3					1	18	2				2
Cần cố gắng																																	
Khoa học	968	968	197	89	3	2			174	92					171	74					223	105					1	203	88				2
Tốt		894	184	85	2	2			160	87					157	70					208	102						185	86				
Đạt		74	13	4	1				14	5					14	4					15	3					1	18	2				2
Cần cố gắng																																	
Thẩm mĩ	968	968	197	89	3	2			174	92					171	74					223	105					1	203	88				2

Tốt		894	184	85	2	2			160	87					157	70					208	102					185	86					
Đạt		74	13	4	1				14	5					14	4					15	3					1	18	2				2
Cần cố gắng																																	
Thế chất	968	968	197	89	3	2			174	92					171	74					223	105					1	203	88				2
Tốt		894	184	85	2	2			160	87					157	70					208	102						185	86				
Đạt		74	13	4	1				14	5					14	4					15	3					1	18	2				2
Cần cố gắng																																	
III. Phẩm chất chủ yếu																																	
Yêu nước	968	968	197	89	3	2			174	92					171	74					223	105					1	203	88				2
Tốt		917	197	89	3	2			165	88					158	70					209	101						188	86				
Đạt		51							9	4					13	4					14	4					1	15	2				2
Cần cố gắng																																	
Nhân ái	968	968	197	89	3	2			174	92					171	74					223	105					1	203	88				2
Tốt		917	197	89	3	2			165	88					158	70					209	101						188	86				
Đạt		51							9	4					13	4					14	4					1	15	2				2
Cần cố gắng																																	
Chăm chỉ	968	968	197	89	3	2			174	92					171	74					223	105					1	203	88				2
Tốt		917	197	89	3	2			165	88					158	70					209	101						188	86				
Đạt		51							9	4					13	4					14	4					1	15	2				2
Cần cố gắng																																	
Trung thực	968	968	197	89	3	2			174	92					171	74					223	105					1	203	88				2
Tốt		917	197	89	3	2			165	88					158	70					209	101						188	86				
Đạt		51							9	4					13	4					14	4					1	15	2				2
Cần cố gắng																																	
Trách nhiệm	968	968	197	89	3	2			174	92					171	74					223	105					1	203	88				2
Tốt		917	197	89	3	2			165	88					158	70					209	101						188	86				

Đạt		51						9	4					13	4				14	4				1	15	2			2
Cần cố gắng																													
IV. Đánh giá KQGD	968	968	197	89	3	2		174	92					171	74				223	105				1	203	88			2
- Hoàn thành xuất		504	123	62	1	1		105	61					77	41				99	53					100	56			
- Hoàn thành tốt		226	44	20	1	1		29	15					45	19				57	34					51	16			
- Hoàn thành		237	29	7	1			40	16					49	14				67	18			1	52	16			2	
- Chưa hoàn thành		1	1																										
V. Khen thưởng		622	127	65	2	2		115	68					92	45				146	77					142	72			
- Giấy khen cấp trường		612	126	64	2	2		115	68					92	45				141	76					138	69			
- Giấy khen cấp trên		10	1	1															5	1					4	3			
VI. HSDT được trợ giảng																													
VII. HS.K.Tật		3																	1	1			1	2	1			2	
VIII. HS bỏ học kỳ II																													
+ Hoàn cảnh GDKK																													
+ KK trong học tập																													
+ Xa trường, đi lại K.khẩn																													
+ Thiên tai, dịch bệnh																													
+ Nguyên nhân khác																													
IX. Chương trình lớp học	968	968	197	89	3	2		174	92					171	74				223	105				1	203	88			2
Hoàn thành	967	967	196	89	3	2		174	92					171	74				223	105				1	203	88			2
Chưa hoàn thành	1	1	1																										

Người lập



Lưu Thị Lý

Cộng Hòa, ngày 29 tháng 5 năm 2025



Đinh Thị Hòa